



Participant's List

參賽球員名單



106	D 0 D
102 JIANG Kenny	.O.B.
103 CAO Wei 曹巍 CHN - 03-09-18 104 XU Haidong 徐海東 CHN - 12-06-20 105 XU Yingbin 徐瑛彬 CHN - - 12-03-20 106 YANG Shuo 楊碩 CHN - - 18-01-20 107 LIU Jamie ENG - - 28-01-20 108 CHAN Baldwin Ho Wah 陳顯樺 HKG - - 24-12-20 108 CHAN Yee Shun 陳以信 HKG - - 24-12-20 109 CHAN Yee Shun 陳以信 HKG - 24-12-20 110 CHENG Pak Hei 鄭柏晞 HKG 150 - 19-01-20 111 CHEUNG Wan Wun 張連蓮 HKG - - 19-06-18 112 CHEUNG Wan Wun 張連蓮 HKG - - 29-03-20 113 CHOL Cheuk Kwan 蔡棹鶴 HKG - - 29-03-20 <tr< td=""><td>10-1999</td></tr<>	10-1999
104 XU Haidong	11-2002
105 XU Yingbin 徐瑛彬	09-1999
106	06-2000
107	03-2001
108 CHAN Baldwin Ho Wah 陳顯樺 HKG - 24-12-21 109 CHAN Yee Shun 陳以信 HKG 238 50 27-11-20 110 CHENG Pak Hei 鄭栢晞 HKG 150 - 19-01-20 111 CHEUNG Wan Wun 張蓮洹 HKG - - 19-06-13 112 CHEUNG Yin To 張彥陶 HKG - - 29-03-20 113 CHOI Cheuk Kwan 蔡梓翰 HKG - - 29-03-20 114 CHONG Maurice Kai Ning 莊棨甯 HKG - - 18-07-20 115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - - 06-10-20 115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - - 21-04-11 117 CHU Ho Wang 朱右聰 HKG - - 21-04-11 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-2 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 H	01-2001
The color of th	01-2004
110 CHENG Pak Hei 鄭栢晞 HKG 150 - 19-01-20 111 CHEUNG Wan Wun 張運洹 HKG - - 19-06-18 112 CHEUNG Yin To 張彥陶 HKG - - 29-03-20 113 CHOI Cheuk Kwan 蔡棹釣 HKG - - 18-07-20 114 CHONG Maurice Kai Ning 莊棨甯 HKG - - 06-10-20 115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - - 06-10-20 115 CHU Ho Wang 朱洁弘 HKG - - 06-10-20 116 CHU Ho Wang 朱洁弘 HKG - - 06-10-20 117 CHU Pak Chung 朱右聰 HKG - - 02-04-11 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-11 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG - - 12-09-20 121 LAU Chun Nok 劉鑑	12-2004
111 CHEUNG Wan Wun 張蓮洹 HKG - 19-06-18 112 CHEUNG Yin To 張彥陶 HKG - - 29-03-20 113 CHOI Cheuk Kwan 蔡棹鈞 HKG - - 18-07-20 114 CHONG Maurice Kai Ning 莊棨甯 HKG - - 06-10-20 115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - - 06-10-20 116 CHU Ho Wang 朱浩弘 HKG - - 21-04-19 117 CHU Pak Chung 朱福聰 HKG - - 02-04-19 117 CHU Pak Chung 朱福聰 HKG - - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉續 <t< td=""><td>11-2002</td></t<>	11-2002
112 CHEUNG Yin To	01-2000
113 CHOI Cheuk Kwan 蔡棹鈞 HKG - - 18-07-20 114 CHONG Maurice Kai Ning 莊條甯 HKG 159 29 31-07-20 115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - - 06-10-20 116 CHU Ho Wang 朱浩弘 HKG - - 21-04-19 117 CHU Pak Chung 朱福聰 HKG - - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG - - 12-09-20 121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 27-12-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻	06-1999
114 CHONG Maurice Kai Ning 莊條甯 HKG 159 29 31-07-20 115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - - 06-10-20 116 CHU Ho Wang 朱浩弘 HKG - - 21-04-19 117 CHU Pak Chung 朱栢聰 HKG - - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉續諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG - - 19-01-19 126 WONG Ho Hin 王浩軒<	03-2000
115 CHOY Chun Kit 蔡俊杰 HKG - 06-10-20 116 CHU Ho Wang 朱浩弘 HKG - 21-04-19 117 CHU Pak Chung 朱栢聰 HKG - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉續諾 HKG - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-18	07-2000
116 CHU Ho Wang 朱浩弘 HKG - - 21-04-19 117 CHU Pak Chung 朱栢聰 HKG - - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	07-2002
117 CHU Pak Chung 朱栢聰 HKG - - 02-04-19 118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-20 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	10-2003
118 CHUI King Kiu 崔敬喬 HKG - - 25-05-24 119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	04-1999
119 CHUNG Lok Hin 鍾樂軒 HKG - - 23-06-19 120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	04-1999
120 LAU Chun Kit 劉鎮杰 HKG 193 41 25-11-20 121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	05-2001
121 LAU Chun Nok 劉縉諾 HKG - - 12-09-20 122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	06-1999
122 LEE Pak Ho 李柏濠 HKG - - 19-08-20 123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	11-2002
123 PAU Yik Man 鮑奕文 HKG - - 27-12-20 124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	09-2004
124 SHIH Wing Hang 施穎亨 HKG - - 18-11-20 125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-20 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	08-2001
125 TSANG Tsz Tsun 曾梓峻 HKG 128 - 15-01-26 126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG - - 19-11-19	12-2002
126 WONG Ho Hin 王浩軒 HKG 19-11-19	11-2004
	01-2001
127 WONG Hon Lam	11-1999
東部作 TINO ZZ9 サイ TO-TI-ZC	11-2003
128 YAN Cheuk Hang	12-2003
129 YAU Wah Tim 游華添 HKG - 16-07-19	07-1999
130 YEUNG Ning Richard 楊甯 HKG - 05-10-20	10-2000
131 YEUNG Pui Lam 楊沛霖 HKG - 16-10-20	10-2000
132 YIK Chun 易晉 HKG - 02-05-20	05-2003
133 YIP Yan Ting 葉胤廷 HKG - 16-09-20	09-2002
134 YIU Kwan To 姚鈞濤 HKG 233 48 30-12-20	12-2004
135 YU Nok 于諾 HKG - 31-05-20	05-2005
136 YUNG Tsz Kwan 翁子鈞 HKG - 10-07-20	07-2001
137 BHATT Chitrax 巴特 IND - 10-01-20	01-2003
138 DEENADAYALAN Vishwa 迪拉德也那 IND - 04-01-20	01-2004
139 HINGORANI Ishaan 軒高蘭尼 IND - 27-07-20	07-2000
140 KALEGOWDA Aakash 卡拉哥達 IND - 01-01-20	01-2005













Na	Name		A	R	anking	БОБ
No.	English	Chinese	Assn	U18	U15	D.O.B.
141	PARMAR Dhairya	巴馬	IND	-	-	12-10-2002
142	HAMADA Kazuki	濵田一輝	JPN	72	10	12-09-2003
143	SHINOZUKA Hiroto	篠塚大登	JPN	118	20	23-12-2003
144	SONE Kakeru	曾根翔	JPN	30	6	01-12-2002
145	YOKOTANI Jo	横谷晟	JPN	49	8	01-05-2002
146	LI Tiago	李迪亞戈	POR	182	37	04-06-2002
147	CHONG Nicholas	張欣樂	SGP	-	-	19-12-2003
148	PANG Yew En Koen	馮耀恩	SGP	160	30	08-05-2002
149	WONG Yan Kai Andy	黃衍凱	SGP	309	74	30-01-2003
150	YU Zong Jun Gerald	余宗駿	SGP	133	-	27-04-2001
151	CHANPEN Chetthanabodi	查達蘭波迪	THA	-	-	28-11-2003
152	CHANPEN Chetthanathip	查達蘭特	THA	-	-	06-10-2000
153	MEKAMPORN Nawin	拉雲	THA	290	65	29-06-2002
154	NUCHCHART Sitisak	史迪撒	THA	-	-	23-01-2004
155	PANAGITGUN Yanapong	阿那邦	THA	71	-	11-05-2001
156	PANKHAOYOY Supakron	素柏剛	THA	324	-	04-01-2001
157	SANGDUANG Anuwat	安努和	THA	-	-	31-08-2003
158	SANGLERTSILPACHAI Thyme	泰姆	THA	-	-	06-03-2002
159	THANMATHIKOM Porapat	波拉柏	THA	-	-	17-07-2001
160	VERAKULTAWAN Purit	普力	THA	263	-	06-06-2000
161	CHEN Chun-Hsiang	陳君翔	TPE	89	-	22-01-1999
162	FENG Yi-Hsin	馮翊新	TPE	24	5	01-01-2003
163	HSU Po-Hsuan	許柏宣	TPE	-	-	13-07-2002
164	HU Chung-Wen	胡鐘文	TPE	91	-	16-09-1999
165	LI Hsin-Yang	黎昕陽	TPE	34	-	15-01-2000
166	LIN Kun-Chung	林坤忠	TPE	-	-	27-12-1999
167	LIN Yen-Chun	林彥均	TPE	-	-	20-11-2003
168	LIN Yun-Ju	林昀儒	TPE	9	-	17-08-2001
169	PENG Chih	彭旨	TPE	-	-	23-10-2002
170	TSAI Kai-Cheng	蔡凱丞	TPE	-	-	26-08-2004
171	TSAI Kai-Jen	蔡凱任	TPE	-	-	07-11-2002
172	CHEN Alan		USA	-	-	01-05-2002
173	KUMAR Nikhil	庫馬爾	USA	209	45	01-01-2003
174	TRAN Michael Minh	陳米高	USA	-	-	20-07-2002
175	NURPULATOV Maksud	拉普拉杜夫	UZB	-	-	18-12-2001
176	RUSMAMOV Maksud	盧斯文莫夫	UZB	-	-	26-05-2005
177	SULTONOV Islombek	修杜諾夫	UZB	-	-	24-05-2000

(as at World Ranking 07/2017)







Participant's List

參賽球員名單



No	Name	Name Ranking		D 0 D		
No.	English	Chinese	Assn	U18	U15	D.O.B.
201	KAUR Parleen	哥亞	AUS	-	-	26-02-2003
202	GUO Yuhan	郭雨涵	CHN	-	-	18-02-2000
203	LIU Weishan	劉煒珊	CHN	16	-	04-10-1999
204	QIAN Tianyi	錢天一	CHN	10	-	23-01-2000
205	SHI Xunyao	石洵瑤	CHN	8	-	16-07-2001
206	WONG Jasmin	王卓琳	ENG	-	-	05-06-2003
207	AU-YEUNG Mei Yin	歐陽美絃	HKG	-	-	21-09-2001
208	CHAN Shiu Lam Chelsea	陳劭藍	HKG	-	-	22-05-2005
209	CHAU Wing Sze	周穎詩	HKG	88	18	15-02-2002
210	CHEUNG Man Lee	張曼莉	HKG	-	-	28-10-2003
211	CHIU Wai Ming	趙慧明	HKG	-	-	14-08-1999
212	FUNG Wai Chu	馮慧珠	HKG	58	-	04-04-2001
213	HUI Wai Phoebe	許煒	HKG	-	-	12-02-2004
214	HUNG Desiree	孔千溦	HKG	-	-	29-06-2000
215	JIM Lok Lam	詹樂琳	HKG	-	-	29-12-2002
216	KONG Tsz Lam	江芷林	HKG	-	-	10-06-2004
217	LAM Lok Yan	林樂恩	HKG	-	-	05-06-2001
218	LAU Naomi	劉淨嵐	HKG	-	-	19-07-2000
219	LAW Pui Yuen	羅沛原	HKG	-	-	04-01-2000
220	LEE Chung Yan	李仲欣	HKG	-	-	02-08-2002
221	LEE Hoi Man Karen	李凱敏	HKG	-	-	11-12-2003
222	LEE Ka Yee	李嘉宜	HKG	44	7	20-04-2002
223	LEUNG Ka Sin	梁嘉倩	HKG	-	-	24-11-1999
224	LEUNG Ka Wan	梁葭蘊	HKG	155	-	24-01-2001
225	LUK Sze Yu	陸思妤	HKG	-	-	10-07-2003
226	MAN Dick Kwan	文迪君	HKG	-	-	29-09-2002
227	NG Wing Lam	吳詠琳	HKG	95	21	20-10-2003
228	POON Yat	潘逸	HKG	237	65	17-11-2004
229	WANG Liyong	王麗咏	HKG	154	-	17-11-1999
230	WONG Chin Yau	黃芊柔	HKG	39	-	13-12-2001
231	YENN Ho Ching	嚴浩晴	HKG	-	-	30-09-2005
232	YUEN Enam Natalie	袁伊藍	HKG	-	-	09-03-2001
233	KADOSAKA Ayana	門阪彩愛奈	JPN	-	-	20-03-2003
234	KIHARA Miyuu	木原美悠	JPN	12	1	03-08-2004
235	NAGASAKI Miyu	長崎美柚	JPN	15	2	15-06-2002
236	ODO Satsuki	大藤沙月	JPN	59	11	16-05-2004
237	OJIO Haruna	小塩遥菜	JPN	-	-	03-08-2005
238	SOMA Yumeno	相馬夢乃	JPN	46	9	17-08-2002
239	SUGASAWA Yukari	菅澤柚花里	JPN	-	-	20-09-2003
240	TAKEUCHI Kana	竹内嘉菜	JPN	21	-	22-08-1999
			П			





Nie	Name		A = = =	R	anking	D 0 D
No.	English	Chinese	Assn	U18	U15	D.O.B.
241	YUMOTO Fuwa	由本楓羽	JPN	-	-	10-08-2005
242	YAU Tessa	邱彤	SCO	-	-	25-05-2002
243	CHEW Cassandra	周靖雯	SGP	-	-	05-03-2004
244	GOI Rui Xuan	魏睿萱	SGP	148	-	26-02-2001
245	KOH Jia Qi	許家琦	SGP	-	-	06-06-2003
246	KOH Kai Xin Pearlyn	許凱欣	SGP	214	-	06-07-2001
247	LIM Eunice	林芷綺	SGP	131	-	10-04-2000
248	LU Hua Yu	盧樺宇	SGP	308	95	17-10-2002
249	TAN En Hui	陳恩慧	SGP	197	-	03-05-2000
250	TAN Li Lin Jassy	陳俐霖	SGP	320	98	20-10-2002
251	WONG Xin Ru	王歆茹	SGP	259	-	19-12-2001
252	BUDDHADASA Hasali Sanaya	畢特達莎	SRI	-	-	22-11-2005
253	EDVINSSON Jennie	艾雲臣	SWE	186	-	22-03-2001
254	MUSKANTOR Rebecca	穆思卡度	SWE	226	59	14-02-2003
255	AUEAWIRIYAYOTHIN Wanwisa	雲維莎	THA	-	-	02-06-2004
256	KAMKORN Natkamon	納卡蒙	THA	301		17-10-2000
257	KOLA Nanapat	納奈柏	THA	144	36	21-01-2002
258	MAUNGHWAN Pornkanok	龐嘉洛	THA	-	-	11-03-2002
259	MEKAMPORN Naja	納婭	THA	211	-	29-05-2000
260	SAWETTABUT Jinnipa	莎屈泰畢	THA	28	-	19-05-2000
261	CAI Fong-En	蔡豐恩	TPE	175	45	23-10-2002
262	CHEN Ting-Ting	陳亭婷	TPE	47	-	27-08-2000
263	CHEN Ying-Chen	陳映蓁	TPE	43	-	23-12-1999
264	HUANG Yu-Jie	黃愉偼	TPE	115	26	03-05-2003
265	LIANG Jing-Jing	梁晶晶	TPE	75	-	10-04-2000
266	SU Pei-Ling	蘇珮綾	TPE	27	-	30-01-2000
267	WEN Ruei-Ling	溫睿玲	TPE	60	-	31-07-2000
268	YU Hsiu-Ting	于修婷	TPE	125	-	07-09-2001
269	MARUTHAPANDIAN Lavanya	瑪諾塔斑迪	USA	104	23	08-02-2003
270	SAJU Neha	莎柔	USA	-	-	09-05-2003
271	SUNG Joanna		USA	-	102	09-07-2004
272	SUNG Rachel		USA	134	31	09-07-2004
273	TAN Angie		USA	-	-	30-06-2004
274	TAN Emily		USA	-	-	01-09-2006
275	KHADJIEVA Rozalina	卡芝娃	UZB	-	-	13-12-1999
276	LUTFULLINA Rumiya	盧芙蓮娜	UZB	-	-	06-01-2002
277	MADALIEVA Sugdiyona	瑪迪利娃	UZB	-	-	30-11-2001

(as at World Ranking 07/2017)

